TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG** TỈNH TIỀN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Gò Công Đông, ngày 05 tháng 11 năm 2019*

Số: **227**/2019/QĐST-DS

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 28 tháng 10 năm 2019 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 33/2019/TLST-DS ngày 08 tháng 3 năm 2019.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

**** Nguyên đơn:*** Võ Thị Đ, sinh năm 19xx;

Địa chỉ: Ấp X, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện ủy quyền của nguyên đơn: Phạm Duy M, sinh năm: 19xx. (Văn bản ủy quyền số chứng thực 000439. Quyển số 01 -SCT/CK, ĐC ngày 11/4/2019 tại Phòng Công chứng P.)

Địa chỉ: 14 N, khu phố 1, phường 2, thị xã G, tỉnh Tiền Giang

**** Bị đơn:*** Ngô Thị Thu, sinh năm 19xx;

Địa chỉ: Ấp X, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện ủy quyền của bị đơn: Phạm Thị Kim T, sinh năm: 19xx. (Văn bản ủy quyền số công chứng 2378. Quyển số 02 TP/CC - SCC/HĐGD ngày 24/4/2019 tại Phòng Công chứng Đ.)

Địa chỉ: khu phố H, thị trấn T, huyện G, tỉnh Tiền Giang

**** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:***

1/ Ngô Văn T, sinh năm: 19xx

Địa chỉ: Ấp D, xã A, huyện C, thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Ngô Văn H, sinh năm: 19xx

Địa chỉ: Ấp B, xã H, huyện N, thành phố Hồ Chí Minh.

3/ Ngô Văn Phúc, sinh năm: 19xx

Địa chỉ: Ấp D, xã A, huyện C, thành phố Hồ Chí Minh.

4/ Ngô Văn C, sinh năm: 19xx

Địa chỉ: Ấp S, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

5/ Ông Ngô Văn B, sinh năm: 19xx

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện G, Tiền Giang.

Đại diện ủy quyền của anh Ngô Văn B: ông Phạm Duy M, sinh năm: 19xx. (Văn bản ủy quyền số chứng thực 000438. Quyển số 01 -SCT/CK, ĐC ngày 11/4/2019 tại Phòng Công chứng P.)

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Các đương sự thống nhất xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Ngô Văn K, sinh năm: 19xx (chết ngày: xx/xx/20xx) gồm có: Bà Võ Thị Đ, chị Ngô Thị T, anh Ngô Văn T, anh Ngô Văn H, anh Ngô Văn P, anh Ngô Văn C, anh Ngô Văn B.

- Các đương sự thống nhất xác định tài sản chung của vợ chồng bà Võ Thị Đ, ông Ngô Văn K gồm có:

+ Thửa đất số 182, tờ bản đồ số TPC3, diện tích 4472 m^2 (diện tích đo đạc thực tế là 4464,1 m^2), mục đích sử dụng đất là trồng lúa theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ cấp giấy số 00738A3 do UBND huyện G cấp cho ông Ngô Văn K ngày 09/8/2004.

Thửa đất tọa lạc tại: ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

+ Thửa đất số 899, tờ bản đồ số TPC1, diện tích 1292 m^2 (diện tích đo đạc thực tế là 987 m^2 trong đó có 603,7 m2 đất chuyên trồng lúa nước nằm trong hành lang bảo vệ kênh), mục đích sử dụng đất là đất ở nông thôn 150 m^2 và đất chuyên trồng lúa theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ cấp giấy số 00701/A5 do UBND huyện G cấp cho ông Ngô Văn K ngày 10/9/2004.

Ngoài ra trên phần đất có hai căn nhà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà cụ thể như sau:

* Căn nhà ở 1: Diện tích xây dựng 67,7 m^2 (Trong đó có: 55 m^2 nằm trong hành lang bảo vệ kênh); Kết cấu: Vách tường, khung bêtông cốt thép, mái tole, cấp hạng: Cấp 4; Số tầng: 01.

* Căn nhà ở 2: Diện tích xây dựng 116 m^2 (Trong đó có: 17,2 m^2 nằm trong hành lang bảo vệ kênh); Kết cấu: Vách tường, khung bêtông cốt thép, mái tole, cấp hạng: Cấp 4; Số tầng: 01.

+ Thửa đất số 486, tờ bản đồ số TPC1, diện tích 1513 m^2 (diện tích đo đạc thực tế là 1449,4 m^2), mục đích sử dụng đất là đất chuyên trồng lúa theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ cấp giấy số 00701/A5 do UBND huyện Gò Công Đông cấp cho ông Ngô Văn K ngày 10/9/2004.

+ Thửa đất số 544, tờ bản đồ số TPC1, diện tích 1060 m^2 (diện tích đo đạc thực tế là 1054,8 m^2), mục đích sử dụng đất là đất chuyên trồng lúa theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ cấp giấy số 00701/A5 do UBND huyện G cấp cho ông Ngô Văn K ngày 10/9/2004.

Các thửa đất 899, 486, 544 cùng tọa lạc tại ấp N, xã T, huyện G, tỉnh tiền Giang.

Tổng diện tích của 04 thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 8337 m^2 (Qua đo đạc thực tế là 7955,3 m^2 ; Trong đó có 603,7 m2 đất chuyên trồng lúa nước nằm trong hành lang bảo vệ kênh)

- Các đương sự thống nhất xác định di sản thừa kế của ông Ngô Văn K để lại là 1/2 diện tích đất trong khối tài sản chung của vợ chồng bà Võ Thị Đ, ông Ngô Văn K gồm có: Phần đất diện tích 4168,5 m^2 (diện tích đo đạc thực tế 3977,65 m^2 ; trong đó có 301.85 m^2 đất chuyên trồng lúa nước nằm trong hành lang bảo vệ kênh).

Phần tài sản còn lại thuộc quyền sở hữu, quản lý, sử dụng của riêng bà Võ Thị Đ.

(Có sơ đồ hiện trạng các thửa đất kèm theo quyết định).

- Các đồng thừa kế thống nhất để lại toàn bộ di sản thừa kế của ông Ngô Văn K cho bà Võ Thị Đ, sinh năm 19xx được toàn quyền quản lý, sử dụng.

- Bà Võ Thị Đ, sinh năm: 19xx được quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để tiến hành làm thủ tục đăng ký, kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Bà Võ Thị Đ có nghĩa vụ trả cho chị Ngô Thị T số tiền 140.000.000 đồng (Một trăm bốn chục triệu đồng). Thời gian trả làm một lần vào ngày 28/01/2020.

- Bà Võ Thị Đ có nghĩa vụ trả cho anh Ngô Văn H số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng). Thời gian trả làm một lần vào ngày 28/01/2020.

Kể từ ngày chị T, anh H có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong nếu bà Đ chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì hàng tháng còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

- Về án phí:

+ Bà Võ Thị Đ phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật nhưng bà Đầm được miễn nộp án phí theo quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/PL-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

+ Chị Ngô Thị T phải nộp 3.500.000 đồng (Ba triệu năm trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

+ Anh Ngô Văn H phải nộp 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 597.000 đồng (Năm trăm chín mươi bảy ngàn đồng) theo biên lai thu số 46797 ngày 22/5/2019 của chi cục thi hành án dân sự huyện G. Anh H còn phải nộp 1.903.000 đồng (Một triệu chín trăm lẻ ba ngàn đồng).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

THẨM PHÁN

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện G;
- Cc.THA dân sự huyện G;
- Lưu hồ sơ, án văn.

Lê Thị Nguyệt Hồng